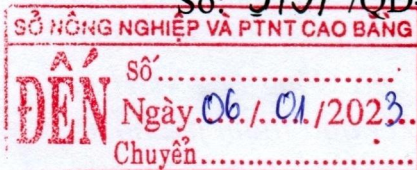


Số: **5137**/QĐ-BNN-PCTT

Hà Nội, ngày **30** tháng **12** năm 2022



QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án thành phần số 3: Xử lý sạt lở cấp bách
sông, suối tỉnh Cao Bằng thuộc dự án
Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ giao dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 3385/QĐ-BNN-KH ngày 27/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chủ trương đầu tư dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc; Quyết định số 3257/QĐ-BNN-KH ngày 26/8/2022 và số 4449/QĐ-BNN-KH ngày 15/11/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc;

Căn cứ văn bản số 5644/BNN-KH ngày 26/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chủ trương nghiên cứu khảo sát bổ sung một số tuyến kè thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc;

Căn cứ văn bản số 1734/TTr-UBND ngày 06/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc đề nghị thay thế danh mục công trình trong dự án Xử lý cấp bách, sông suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc, trong đó đề xuất giao chủ đầu tư và cam kết bố trí ngân sách địa phương để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án thành phần số 3: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Cao Bằng;

Xét Tờ trình số 94/TTr-BQL2-KHTĐ ngày 16/11/2022 của Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 2 đề nghị thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án thành phần số 3: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Cao Bằng thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc, kèm theo văn bản số 02/TVTLTĐ-TTrCB ngày 01/11/2022 của Công ty TNHH tư vấn đầu tư và Xây dựng thủy lợi thủy điện về việc Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án thành phần số 3: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Cao Bằng.

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 108/BC-PCTT-QLĐĐ ngày 21/11/2022 của Tổng cục Phòng, chống thiên tai) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án thành phần số 3: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Cao Bằng với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án thành phần:

Dự án thành phần số 3: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Cao Bằng.

2. Thuộc dự án: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc.

3. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cao Bằng.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

Chống sạt lở bờ sông, suối và hạn chế xảy ra rủi ro khi lũ lớn; bảo vệ dân cư, đất đai và các cơ sở hạ tầng thiết yếu; góp phần ổn định sản xuất, đời sống sinh hoạt của nhân dân và cải tạo môi trường, sinh thái.

6. Quy mô đầu tư xây dựng:

Kè chống sạt lở bờ sông Bằng thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, với tổng chiều dài 1.575m (gồm 2 đoạn, đoạn bờ tả dài 630m, đoạn bờ hữu dài 945m).

7. Tổ chức tư vấn lập khảo sát xây dựng, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Trung tâm chính sách và kỹ thuật phòng chống thiên tai - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và chuyển giao công nghệ Thăng Long 12.

8. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Nước Hai, Huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

9. Loại, nhóm dự án, cấp công trình:

- Loại, nhóm dự án: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, nhóm B.
- Cấp công trình: cấp IV.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

a) Số bước thiết kế: Thiết kế 02 bước.

b) Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- TCVN 12845:2020 - Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi và Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

- TCVN 8419:2010 - Công trình thủy lợi - Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ.

- TCVN 4253:2012 - Nền các công trình thủy công - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 9152:2012 - Công trình thủy lợi - Quy trình thiết kế tường chắn.

- TCVN 4116:1985 - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép thủy công - Tiêu chuẩn thiết kế.

11. Phương án xây dựng:

a) Kè chống sạt lở bờ tả sông Bằng:

- Chiều dài tuyến kè 630m.

- Đỉnh kè: Cao trình $+(192,8 \div 195)$ m; kết cấu gồm dầm khóa đỉnh mái bằng bê tông cốt thép M250, phía trong là đường đỉnh kè bằng bê tông M250 dày 20cm, rộng 3,5m, trên nền cấp phối đá dăm dày 20cm; trong cùng là rãnh tiêu nước bằng bê tông cốt thép M250. Phía trên đỉnh kè đến mặt đất tự nhiên bạt mái với hệ số mái $m=1,5$; gia cố mái bằng bê tông M200 dày 15cm, dưới là lớp nilon lót.

- Mái kè: Hệ số mái $m=2$; gia cố mái bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn ngàm âm dương M250, kích thước $(0,4 \times 0,4 \times 0,16)$ m đặt trong hệ khung bê tông cốt thép M250, phía dưới lót đá dăm 1×2 dày 10cm, dưới cùng là lớp vải địa kỹ thuật. Trên tuyến bố trí 04 bậc lên xuống rộng 2,0m bằng bê tông mác M250.

- Chân kè: Cao trình đỉnh chân kè $+(187,5 \div 189)$ m; kết cấu gồm dầm khóa chân mái bằng bê tông cốt thép M250 cấy thép vào nền đá gốc; phía ngoài gia cố chống xói bằng rọ thép đá hộc kích thước $(2 \times 1,0 \times 0,5)$ m.

b) Kè chống sạt lở bờ hữu sông Bằng:

- Chiều dài tuyến kè 945m.

- Đỉnh kè: Cao trình $+(191 \div 192,5)$ m; kết cấu gồm dầm khóa đỉnh mái bằng bê tông cốt thép M250, phía trong là đường đỉnh kè bằng bê tông M250 dày 20cm, rộng 5m, trên nền cấp phối đá dăm dày 20cm; trong cùng là rãnh tiêu nước bằng bê tông cốt thép M250. Phía trên đỉnh kè đến mặt đất tự nhiên bạt mái với hệ số mái $m=1,5$; gia cố mái bằng bê tông M200 dày 15cm, dưới là lớp nilon lót.

- Mái kè: Hệ số mái $m=2$; gia cố mái bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn ngàm âm dương M250, kích thước $(0,4 \times 0,4 \times 0,16)$ m đặt trong hệ khung bê tông cốt thép M250, phía dưới lót đá dăm 1×2 dày 10cm, dưới cùng là lớp vải địa kỹ thuật. Trên

tuyến bố trí 06 bậc lên xuống rộng 2,0m bằng bê tông mác M250.

- Chân kè: Cao trình đỉnh chân kè $+(185\div 186,5)\text{m}$; kết cấu gồm dầm khóa chân mái bằng bê tông cốt thép M250; tiếp đến là hàng ống buy bằng bê tông cốt thép mác M250, đường kính $D=1,0\text{m}$, cao 1,5m, lõi đá học, nắp đáy bằng bê tông cốt thép; phía ngoài gia cố chống xói bằng rọ thép đá học kích thước $(2\times 1,0\times 1,0)\text{m}$.

12. Tổng mức đầu tư dự án thành phần số 3: 77.872.000.000 đồng (Bảy mươi bảy tỷ, tám trăm bảy mươi hai triệu đồng).

Trong đó:

- Chi phí giai đoạn chuẩn bị dự án:	778.000.000 đồng.
- Chi phí giai đoạn thực hiện dự án:	77.094.000.000 đồng.
+ Chi phí xây dựng:	52.586.000.000 đồng.
+ Chi phí quản lý dự án:	1.172.000.000 đồng.
+ Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng:	3.667.000.000 đồng.
+ Chi phí khác:	1.695.000.000 đồng.
+ Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng:	9.106.000.000 đồng.
+ Chi phí dự phòng:	8.868.000.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

13. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý là: 68.766.000.000 đồng.

- Vốn ngân sách địa phương để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng: 9.106.000.000 đồng.

14. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022-2025.

15. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc.

16. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng bao gồm mặt bằng xây dựng công trình và diện tích đất phục vụ thi công.

- Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng gồm: Bồi thường, hỗ trợ về đất; nhà ở và vật kiến trúc, cây cối, hoa màu trên đất; các chính sách hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định.

- Dự kiến kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng: 9,106 tỷ đồng.

17. Một số lưu ý trong giai đoạn sau:

- Kiểm tra, rà soát, bổ sung, cập nhật tài liệu khảo sát địa hình, địa chất đảm

bảo phù hợp với hiện trạng và tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn hiện hành làm cơ sở thiết kế bản vẽ thi công, xác định dự toán xây dựng công trình phù hợp, trong đó đặc biệt lưu ý việc xác định nền đá gốc để bố trí chân kê phù hợp.

- Tổ chức tính toán, kiểm tra ổn định công trình theo quy định hiện hành để xác định cụ thể, chính xác hóa các thông số thiết kế kê (cao trình, hệ số mái, kết cấu mái, chân kê...) và việc bố trí tuyến, đảm bảo kinh tế - kỹ thuật.

- Rà soát nguồn vật liệu để lựa chọn đảm bảo chất lượng, giá thành, chi phí vận chuyển đến chân công trình, kinh tế - kỹ thuật.

- Lập tiến độ, biện pháp tổ chức thi công chi tiết, xây dựng chỉ dẫn kỹ thuật thi công, lựa chọn biện pháp và thiết bị thi công phù hợp đảm bảo an toàn, ổn định cho tuyến kê được đầu tư xây dựng.

- Tổ chức lập, phê duyệt Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng và thực hiện đảm bảo tiến độ thi công xây dựng công trình.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm rà soát kỹ về khối lượng thiết kế bản vẽ thi công; tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình; phối hợp với đơn vị có liên quan trong Tỉnh trong quá trình thi công, xây dựng công trình để đảm bảo tiến độ, an toàn phòng chống thiên tai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng:

- Bố trí nguồn vốn của địa phương để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo đúng cam kết tại văn bản số 1734/TTr-UBND ngày 06/7/2022; chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp chặt chẽ với Chủ đầu tư trong tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và trong quá trình thi công xây dựng công trình để đảm bảo tiến độ dự án; quyết toán phần kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng và gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp quyết toán chung.

- Chỉ đạo đơn vị quản lý, khai thác nhận bàn giao công trình hoàn thành trên địa bàn tỉnh để quản lý, khai thác công trình theo quy định.

2. Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 2 có trách nhiệm bàn giao hồ sơ, tài liệu liên quan của giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi cho Chủ đầu tư dự án.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cao Bằng thực hiện chức năng chủ đầu tư, chịu trách nhiệm triển khai các bước theo đúng quy định hiện hành.

4. Tổng cục Phòng, chống thiên tai là cơ quan chuyên môn về xây dựng, thực hiện chức năng quản lý nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

triển nông thôn hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

5. Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai, Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 2, Chủ đầu tư và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KHĐT;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Cao Bằng;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh Cao Bằng;
- Các Vụ: Kế hoạch, Tài chính;
- Lưu: VT, PCTT (QLĐĐ, KHTC).(15b)



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

DỰ ÁN THÀNH PHẦN SỐ 03: XỬ LÝ SẠT LỖ CẤP BÁCH SÔNG, SUỐI
TỈNH CAO BANG THUỘC DỰ ÁN XỬ LÝ SẠT LỖ CẤP BÁCH
SÔNG, SUỐI MỘT SỐ TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC

(Kèm theo Quyết định số **5137** QĐ-BNN-PCTT ngày **30** tháng **12** năm 2022
của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí sau thuế (đồng)
A	CHI PHÍ GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ DỰ ÁN (nằm trong tổng kinh phí chuẩn bị dự án do Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 2 tổ chức thực hiện)	778.000.000
B	CHI PHÍ GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN DỰ ÁN	77.094.000.000
I	Chi phí xây dựng	52.586.000.000
II	Chi phí quản lý dự án	1.172.000.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.667.000.000
1	Chi phí khảo sát giai đoạn thiết kế BVTC	1.005.000.000
2	Chi phí lập thiết kế BVTC - Dự toán	971.000.000
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát giai đoạn thiết kế BVTC	30.000.000
4	Chi phí giám sát khảo sát giai đoạn thiết kế BVTC	41.000.000
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.100.000.000
6	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	67.000.000
7	Chi phí thẩm tra dự toán	64.000.000
8	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn	4.000.000
9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	96.000.000
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu giám sát	2.000.000
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu bảo hiểm	2.000.000
12	Chi phí kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình	200.000.000
13	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình	85.000.000
IV	Chi phí khác	1.695.000.000
1	Chi phí bảo hiểm công trình	526.000.000
2	Chi phí kiểm toán	335.000.000
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	98.000.000
4	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC	12.000.000
5	Chi phí thẩm định dự toán	11.000.000

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí sau thuế (đồng)
6	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn	2.000.000
7	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp	48.000.000
8	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát	2.000.000
9	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu bảo hiểm	2.000.000
10	Chi phí an toàn giao thông	100.000.000
11	Khảo sát, lập phương án KTTC và dự toán rà phá bom mìn vật nổ	20.000.000
12	Chi phí rà phá bom mìn vật nổ	304.000.000
13	Thẩm định phương án KTTC và dự toán rà phá bom mìn vật nổ	2.000.000
14	Kiểm tra chất lượng thi công rà phá bom mìn	5.000.000
15	Giám sát thi công rà phá bom mìn vật nổ	8.000.000
16	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	220.000.000
V	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	9.106.000.000
VI	Chi phí dự phòng	8.868.000.000
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh	5.912.000.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	2.956.000.000
	TỔNG CỘNG	77.872.000.000